

THÂU HÓA PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ PHẬT GIÁO TRUNG HOA, SÁNG TẠO THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ CỦA ĐẠI VIỆT

PHẠM XUÂN NAM*

1. Trong đời sống tư tưởng văn hóa Đại Việt, nhất là ở giai đoạn đầu của thời đại xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, Phật giáo có một vị trí nổi bật. Đây chính là giai đoạn, trên cơ sở kế thừa, phát triển những thành quả tiếp biến Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa từ các thế kỷ trước, Phật giáo nước nhà đã tiến tới sáng tạo ra một thiền phái của riêng mình.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Phật giáo vốn được các nhà sư Ấn Độ theo đường biển sang truyền bá trực tiếp ở nước ta vào khoảng đầu Công nguyên, và đến cuối thế kỷ II thì Luy Lâu (Dâu) đã trở thành một trung tâm Phật giáo khá phát triển. Từ Luy Lâu, Phật giáo Giao Châu được truyền sang Kiến Nghiệp, miền Nam Trung Quốc dưới thời Ngô.

Trong khi đó, Phật giáo Ấn Độ cũng đã theo đường bộ truyền bá sang Tân Cương, Tây Tạng từ thời Hán, nhưng lúc đầu chưa thích ứng với xã hội Trung Quốc. Thời Ngụy - Tấn, Phật giáo được truyền bá rộng hơn. Từ Lương Tấn đến Nam Bắc triều, Phật giáo càng phát triển mạnh và dần dần được Trung Quốc hóa. Đến thời Tùy - Đường, khi Phật giáo Trung Quốc cực

thịnh, thì hai phái Thiền tông của Phật giáo Trung Quốc lại du nhập vào nước ta. Phái thứ nhất do Tinidaluuchi (Vinitaruci) - một nhà sư gốc Ấn Độ, học trò của Tăng Xán - truyền bá vào cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Bắc Ninh). Phái thứ hai do Vô Ngôn Thông truyền bá vào đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội).

Sau khi vào nước ta, hai phái thiền đó đã kế tiếp nhau truyền pháp qua nhiều thế hệ (1).

Từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XII, nhiều nhà sư danh tiếng của cả hai phái thiền Tinidaluuchi và Vô Ngôn Thông đã được các triều Đinh, Tiền Lê, Lý trọng dụng. Sư Ngô Chân Lưu (933-1011) được phong làm Khuông Việt đại sư, trở thành cố vấn của Đinh Tiên Hoàng, rồi Lê Đại Hành. Sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) được Lê Đại Hành hỏi về vận nước và cử tiếp sứ Tống cùng với sư Khuông Việt. Sư Vạn Hạnh (? - 1018) và sư Đa Bảo (?) đều tiên đoán và khuông phò Lý Công Uẩn lên làm vua, sau cả hai đều được mời dự bàn các việc chính sự triều đình. Sư Viên Thông

* GS.TS. Viện Sử học

(1080-1150) đỗ đầu khoa thi tam giáo 1097, lại đỗ đầu khoa thi hoành tài năm 1108, được vua Lý Nhân Tông xem là bậc kỳ tài, sau được Lý Anh Tông phong làm ứng chế hộ quốc quân sư (2).

Để có thể tham dự triều chính như những cố vấn của nhà vua, các vị sư nói trên đều có tri thức uyên bác không chỉ về Phật học mà cả Nho học. Suy nghĩ và hành động của họ đã vượt ra khỏi phạm vi của thiền mà gắn với đời sống chính trị-xã hội của đất nước.

Ngay trong giảng cứu Phật pháp, nhiều vị sư thời đó cũng không hoàn toàn nghe theo mọi điều chép trong kinh sách được xin về từ Trung Quốc. Những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế-văn hóa, những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm dưới triều Lý đã đem lại cho giới tăng lữ hào khí của cả dân tộc. Ở họ đã hình thành nên những phẩm chất của con người thời đại:

Đó là tinh thần lạc quan của sư Mãn Giác:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua, sân trước một cành mai) (3).

Đó còn là suy nghĩ táo bạo của sư Quảng Nghiêm, không muốn học theo Phật một cách rập khuôn máy móc:

Nam nhi tự hữu xung thiên chí

Hưu hướng Như Lai hành xử hành (4).

(Làm trai phải có chí xông lên trời

Đừng dẫm theo từng bước chân của Như Lai).

Theo PGS.TS. Tạ Ngọc Liên, đến thời Lý, tức là "sau nhiều chặng đường trên quá trình tiếp thu một sản phẩm từ ngoài vào, vừa đón nhận những gì hợp với cốt tủy và bản sắc tâm hồn dân tộc, vừa loại trừ đi những cái không thích hợp - nghĩa là cả một quá trình thử thách, lựa chọn, hướng nó đi theo con đường dân tộc - Phật giáo ở Việt Nam đã mang được trong mình nó một tinh thần Việt Nam, đánh dấu bằng sự ra đời của một dòng thiền mới: phái Thảo Đường" (5).

Phái thiền này mang tên người sáng lập ra nó là nhà sư Thảo Đường trụ trì chùa Khai quốc ở Kinh đô Thăng Long. Sau khi sư Thảo Đường viên tịch, vua Lý Thánh Tông (1023-1072) trở thành vị tổ thứ hai của phái thiền này. Tiếc rằng, hầu như toàn bộ tư liệu của phái Thiền Thảo Đường đã bị thất truyền, trừ một bản danh sách 18 người thuộc 5 thế hệ. Nhìn vào bảng danh sách ấy, ta thấy trong 5 thế hệ tiếp nối, thế hệ nào cũng có cư sĩ thiền sư là vua và quan (6). Sự có mặt của nhiều thiền sư không xuất gia chứng tỏ phái Thiền Thảo Đường chủ yếu là một dòng thiền thế tục.

2. Phải đến khi phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời vào cuối thế kỷ XIII rồi tiếp tục phát triển rực rỡ trong nửa đầu thế kỷ XIV, thì Phật giáo thời Trần mới bộc lộ đầy đủ bản lĩnh tiếp thu và cải biến sáng tạo các dòng thiền có nguồn gốc ngoại lai, để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Người sáng lập phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử là Trần Nhân Tông (1258-1308), tức Trần Khâm - một ông vua anh hùng có công lớn trong hai lần đánh thắng giặc Mông - Nguyên. Trần Nhân Tông đã kế thừa

và phát triển nhiều quan điểm tư tưởng và phong cách ứng xử của hai nhà Thiền học nổi tiếng đầu thời Trần là Trần Thái Tông và Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung.

a. Trần Thái Tông (1218-1277), tức Trần Cảnh, là vị vua đầu tiên của nhà Trần. Năm 1237, sau hơn 10 năm ở ngôi, do khổ tâm vì chuyện gia đình (7), một đêm Thái Tông đã trốn khỏi kinh thành đến chỗ Quốc sư Phù Vân trên núi Yên Tử, định ở lại đó tu hành. Thái sư Trần Thủ Độ cùng các bậc quốc lão đi tìm mời vua trở về kinh sư. Thủ Độ tâu với vua rằng: "Để theo đuổi cái chí của riêng mình..., bệ hạ tính kế tự tu đã vậy nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ" (8). Quốc sư Phù Vân (bạn cũ của Thái Tông) cũng cầm tay vua nói: "Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi" (9).

Nghe theo những tiếng gọi đó, Trần Thái Tông trở về triều. Hơn hai mươi năm sau - năm 1258, Thái Tông đã lãnh đạo quân dân cả nước thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất.

Từ năm 1258, sau khi nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông (1240-1291), tức Trần Hoảng, Trần Thái Tông có điều kiện tập trung đi sâu nghiên cứu Thiền học. Ông để lại một số tác phẩm, nhưng đáng tiếc, chỉ có *Khóa hư lục* là còn lưu giữ được đến ngày nay. *Khóa hư lục* chủ yếu làm sáng tỏ cái bản tính (chân như), cái thiện căn của con người, qua đó khuyến khích người ta thực hiện được sự kiến tính tại

tâm theo tinh thần *hòa hợp tam giáo*: "Nào biết bỏ để giác tính, ai nấy viên thành; hay đâu trí tuệ thiện căn, người người đều đủ. Chẳng cứ đại ẩn tiểu ẩn (10); đâu nề tại gia xuất gia. Chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng; nào kể gái trai, có sao nệ tướng? Người chưa hiểu chia bữa thành tam giáo; giác ngộ rồi cùng thấu một *chữ tâm* [tôi nhấn mạnh - PXN]. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được rõ tính thành Phật" (11).

b. Nếu Trần Thái Tông đã nêu tấm gương nhập thế vì lợi ích của nước của dân và để lại quan điểm Thiền học vừa thâm trầm vừa khoáng đạt cho cháu đích tôn của mình, thì Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung là người ẩn chứng cho Trần Nhân Tông.

Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung (1230-1291) là con trai đầu lòng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ vua Trần Thánh Tông, mẹ Trần Nhân Tông). Ông được Trần Thái Tông phong tước Hưng Ninh Vương và từng lập chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1285 và 1288.

Tuệ Trung thượng sĩ không xuất gia, nhưng có một trình độ Thiền học cao. Tư tưởng Thiền học của ông được thể hiện trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bộ sách gồm những bài giảng của ông cho học trò, những công án và những bài thơ của ông. Ngoài ra, trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục* còn có thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* do Trần Nhân Tông viết, ca tụng người thầy của mình.

Cũng giống như các môn đồ Thiền tông khác, Tuệ Trung nêu cao quan điểm "tức tâm tức Phật":

Tâm tức Phật,

Phật tức tâm,

Diệu chỉ linh minh đạt cổ cam (kim).

*Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu,
Thu đáo vô phi thu thủy thâm.*

(Lòng là Phật,

Phật là lòng,

Diệu chỉ sáng thiêng, kim cổ thông.

Xuân đến, tự nhiên hoa xuân nở,

Thu sang, đâu chẳng nước thu trong) (12).

Với quan niệm như trên, ông chủ trương: người tu thiền nên sống thuận theo lẽ tự nhiên và theo cái tâm của mình, không cầu tìm ở ai khác:

Phật tâm khước dữ ngã tâm hợp,

Pháp nhĩ như nhiên cố cố kim.

(Tâm Phật tâm ta cùng khế hợp,

Pháp vẫn y nguyên suốt cổ kim).

Và cũng không nhất thiết chỉ được tu theo lối tọa thiền:

Hành diệc thiền,

Tọa diệc thiền;

Nhất đoá hồng lô hỏa lý liên.

(Đi cũng thiền!

Ngồi cũng thiền!

Trong lò lửa đỏ một bông sen) (13).

Với tư tưởng phóng khoáng như vậy, Tuệ Trung bác bỏ việc "trì giới và nhẫn nhục" (như hai trong sáu điều mà *Lục độ tập kinh* truyền giảng), xem trì giới và nhẫn nhục chỉ đem lại tội chứ không đem lại phúc. Đây là điều mà khi truyền tâm ấn cho Trần Nhân Tông, ông đã nhấn rất mạnh khiến cho Nhân Tông ghi lòng tạc dạ.

Trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Nhân Tông viết: "[Thượng sĩ] ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không

hề bận tâm đến công danh sự nghiệp... Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với đời. Nhờ đó mà nổi theo được hạt giống pháp, và diu dặt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, Người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh thực" (14).

Tuy không phải là một trong ba vị tổ của phái Thiền Trúc Lâm, nhưng Tuệ Trung thượng sĩ vẫn được tôn xưng là Trúc Lâm tổ sư vì ông đã trực tiếp truyền yếu chỉ Thiền cho Trần Nhân Tông.

Cũng trong bài *Thượng sĩ hành trạng*, Trần Nhân Tông đã thuật lại việc đó:

"Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên⁽¹⁵⁾. Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ rằng: "Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?". Thượng sĩ liền giảng giải rằng: "Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thỉnh linh có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua: người ấy có sợ chẳng? Ông vua có giận dữ chẳng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy"...

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: "Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?".

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

Ăn thịt và ăn cỏ,

Tùy theo từng loài đó.

Xuân về cây cỏ sinh,

Họa phúc nào đâu có.

Ta nói: "Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?"

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp... bài kệ để ấn chứng cho ta:

Trì giới và nhẫn nhục,

Chước tội chẳng chước phúc.

Muốn biết không tội phúc,

Đừng trì giới nhẫn nhục.

Đoạn người dẫn kín ta: "Chớ có bảo cho người không đáng bảo". Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi Người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: "Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được". Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ Người làm thầy" (16).

3. Từ những điều nói trên, ta biết Trần Nhân Tông đã ngộ đạo Thiền vào đầu năm 1287, khi mẹ vua vừa qua đời. Đó cũng là lúc tình thế đất nước hết sức khốn trương. Nhà Nguyên, sau cuộc nam chinh thất bại năm 1285, lại ráo riết cho điều động binh mã để chuẩn bị sang xâm lược Đại Việt lần thứ ba.

Sự an nguy của Tổ quốc một lần nữa lại đặt lên vai vua Trần Nhân Tông những trách nhiệm lớn. Nhưng sau khi đã hiểu được chỗ thâm yếu của tôn chỉ Thiền là "Phật tại tâm, chứ không tìm đâu khác", dù là người "xuất gia hay tại gia" cũng không thể tự trói mình trong "trì giới và nhẫn nhục", Trần Nhân Tông càng thêm tự tin cùng vua cha, với sự phò tá hết lòng của đội ngũ tướng lĩnh kiệt xuất, đứng đầu là Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, lãnh đạo quân dân cả nước đoàn kết

một lòng, phát huy hơn nữa khí thế "Sát Thát", vốn đã được nêu cao từ cuộc kháng chiến lần trước, đánh tan 50 vạn quân Mông - Nguyên vào mùa Xuân năm 1288.

Sau thắng lợi huy hoàng đó, Trần Nhân Tông chủ trương "nối sức dân", thúc đẩy khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, nhanh chóng xây dựng lại đất nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh.

Bấy nhiêu công lao to lớn đã đưa Trần Nhân Tông lên một vị trí vẻ vang trong lịch sử dân tộc, được sử gia đánh giá là "*bậc vua hiền của nhà Trần*", "*nhân từ hòa nhã, có kết lòng dân, sự nghiệp trùng hưng sáng ngời thuở trước*" (17).

Mùa Xuân năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, tức Trần Thuyên, và lên làm thượng hoàng như truyền thống của nhà Trần. Năm 1295, ông đã xuất gia ở Vũ Lâm (Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay), rồi lại trở về kinh sư (18). Mãi đến mùa Thu năm 1299, từ phủ Thiên Trường, Nhân Tông mới chính thức xuất gia, lên núi Yên Tử tu Phật và sáng lập ra phái Thiền Trúc Lâm mà ông là tổ thứ nhất. Từ đây, ông lấy pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà hoặc Trúc Lâm đại đầu đà. Người đương thời và đời sau tôn xưng ông là Điều Ngự giác hoàng.

Để tìm hiểu quan điểm về đạo Thiền của Trần Nhân Tông, chúng tôi nghĩ không thể chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu một số tác phẩm của ông còn lưu giữ được (19) mà cần phân tích cả những hành vi mang thông điệp tư tưởng rõ ràng của ông nữa. Kết hợp cả hai nguồn đó lại, ta thấy quan điểm về đạo pháp của vị tổ thứ nhất phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử có mấy đặc trưng nổi bật:

Một là, tuy xuất gia nhưng vẫn nặng lòng lo nước lo dân.

Đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo nói chung và dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử nói riêng phải luôn gắn liền với đời sống của đất nước, của dân tộc. Không thể có sự cách biệt giữa đạo và đời. Ngay việc Trần Nhân Tông chọn Yên Tử làm nơi tu thiền cũng hàm chứa nhiều tầng nghĩa.

Núi cao cảnh đẹp của Yên Tử đã được Nguyễn Trãi ca ngợi:

Yên Sơn sơn thượng tối cao phong,

Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng.

Vũ trụ nhơn cùng thương hải ngoại,

Tiểu đàm nhơn tại bích vân trung.

(Trên núi Yên Tử ở chòm cao nhất,

Mối đầu canh năm mà mặt trời đã rực hồng.

Mắt nhìn vũ trụ ra tận ngoài biển xanh;

Người ta nói cười ở trong làn mây biển) (20).

"Có lẽ cảnh vật vừa đẹp vừa thanh vắng rất thích hợp cho việc tu thiền nên các vua Trần đã tìm đến núi Yên Tử...

Nhưng theo sách *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm, thì Yên Tử sơn là nơi có một vị trí quân sự quan trọng, là vọng gác tiền tiêu của Tổ quốc, và Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến đây tu hành là để làm nhiệm vụ của một "lính biên phòng" (21). Sách đó có đoạn viết: "Mọi người thấy đức Điều Ngự là tổ thứ nhất khi ra ở chùa Hoa Yên (tức chùa Yên Tử) thì cho là ngài xuất gia, nhưng có biết đâu đương lúc bấy giờ đức Tổ ta biết lấy thiên hạ làm của công... Xét thấy Yên Tử là một ngọn núi cao, phía Đông có thể nhòm mặt tỉnh Yên, tỉnh Quảng; phía Bắc có thể trông tới Lạng Sơn, Lạng Giang, nên mới dựng tự viện, thường qua lại xem chuyện

động tĩnh, khiến cho quân giặc ở ngoài không thể gây những việc đáng lo ngại. Đó thực là Vô lượng lực Đại thế chí Bồ Tát vậy..." (22).

Không chỉ lo giữ yên mặt Bắc, Trần Nhân Tông còn rất quan tâm tới mối bang giao với nhà nước Chiêm Thành ở phía Nam.

Năm 1282, khi Hốt Tất Liệt phát binh đánh Chiêm Thành hồng chiếm lấy nước này và tạo thành một bàn đạp lợi hại để rồi từ đó sẽ cho quân đánh thốc lên, phối hợp với mũi tiến công chính từ phía Bắc tràn xuống nhằm nuốt chửng Đại Việt, Trần Nhân Tông đã gửi viện binh cho Chiêm Thành, giúp nước này đánh bại quân Mông - Nguyên.

Năm 1301, sau khi đã xuất gia ở Yên Tử, Nhân Tông còn vân du đến biên giới phía Nam của đất nước, lập am Tri Kiến tại trại Bồ Chính (Bồ Trạch, Quảng Trạch, Quảng Bình ngày nay). Từ đó, ông đi tiếp đến tận kinh đô của Chiêm Thành và du ngoạn ở đây 7 tháng liền. Vua Chiêm Thành bấy giờ là Chế Mân, biết tin Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến nước mình, đã "hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ" (23). Nhân chuyến đi này, Nhân Tông đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Ít năm sau (1306), Chế Mân đã đem hai châu Ô, Lý làm lễ vật dẫn cưới Huyền Trân (24). Hai châu ấy được đổi tên thành châu Thuận, châu Hóa (Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay) và sáp nhập vào bản đồ Đại Việt. Quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành chưa thời kỳ nào thân thiện đến thế.

Lê Mạnh Thát, nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhận xét: "Đây phải nói là một điểm sáng kỳ lạ trong đời sống của một người xuất gia như vua Trần Nhân

Tông. Chưa bao giờ trong lịch sử Phật giáo ở nước ta hay ở bất cứ một nước nào khác, mà một người xuất gia lại có thể mở mang bờ cõi, và mở mang bờ cõi một cách hòa bình. Căn cứ vào giới luật của hàng Phật tử bình thường sống ở các chùa chiền..., thì một người xuất gia không bao giờ được phép đi làm mai mối cho việc dựng vợ gả chồng. Thế mà Hương Vân đại đầu đà đã làm việc đó và đã làm một cách thành công" (25).

Hai là, sống giữa phàm trần hãy tùy duyên mà vui với đạo.

Cùng với những hành vi thể hiện rõ tấm lòng lo nước lo dân ngay cả khi đã xuất gia, Trần Nhân Tông còn bộc lộ quan điểm tư tưởng của mình về đạo pháp qua nhiều tác phẩm, trong đó, theo chúng tôi, *Cư trần lạc đạo phú* (26) có một ý nghĩa đặc biệt đối với chủ đề đang được bàn tới.

Toàn bộ bài phú có mười hội, gồm 170 câu viết bằng chữ Nôm và bốn câu kệ viết bằng chữ Hán. Trong ba hội đầu, tác giả chỉ rõ: Điều quan trọng của tu thiền không phải ở chỗ phải vào sống trong rừng núi hay vẫn ở thành thị; phải dứt bỏ mọi phiền lụy của cuộc đời hay cứ dấn thân vào thế tục. Vấn đề thiết yếu là ở chỗ làm sao giác ngộ được chân lý. Và nếu việc giác ngộ chân lý mà thực hiện được ngay giữa cuộc đời thì đó chính là điều quý giá nhất.

Mình ngồi thành thị;

Nét dùng sơn lâm.

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ
hỏi đến Tây phương;*

*Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc
tìm về Cực lạc.*

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;

*Sơn lâm chẳng cóc, họa kia thực cả đồ
(uống) công.*

Với ba hội tiếp theo, tác giả nhấn mạnh: Nếu những ai cố gắng "*tích nhân nghi, tu đạo đức*", "*cầm giới hạnh, đoạn ghen tham*", thì họ đều có thể trở thành "*Thích Ca*", "*Di Lặc*". Nghĩa là có thể tìm thấy "*Bụt ở cong (trong) nhà, chẳng phải tìm xa...*". Và như thế cũng chính là nhằm đạt tới sự dung hợp những phẩm chất tốt đẹp của cả bồ tát (trong Phật giáo Đại thừa) và trượng phu (trong Nho giáo):

*Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại
nên bồ tát trang nghiêm;*

*Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đổ mới
trượng phu trung hiếu.*

Trong bốn hội cuối cùng, tác giả cho rằng để thực hiện được những phẩm chất nêu trên, thì người tu thiền cần phải:

*Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyện cho
thân cận;*

*Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thù chịu
đắng cay.*

*Dựng cầu đồ, giới chiến tháp, ngoại
trang nghiêm sự tướng hãy tu;*

*Sấn hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh
lòng hằng đọc.*

Theo tác giả, nếu người nào biết sống ở đời mà vui với đạo, thì không nhất thiết phải gò mình vào một lối thiền nhất định nào. Bởi "*Cơ quan tổ giáo, tuy khác nhiều
đàng, chẳng cách mấy gang*". Miễn sao chớ mê lầm chạy theo cái bả công danh; trái lại cần tu rèn đạo đức, dời đổi thân tâm để cái trí được sáng:

*Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực
ấy phàm ngu;*

Say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh trí.

Bài phú kết thúc bằng bốn câu kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tác xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch,

Đôi cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,

Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền) (27).

4. Qua nội dung của *Cư trần lạc đạo phú* và một số bài văn thơ khác, cũng như qua những hành vi thực tế mang thông điệp tư tưởng của Trần Nhân Tông sau khi đã xuất gia, chúng ta càng hiểu rõ quan điểm Phật giáo của vị tổ sáng lập phái Thiền Trúc Lâm.

Điều đặc sắc ở đây là, trong khi đặt nền tảng tư tưởng cho một dòng Thiền của Đại Việt, Trúc Lâm đại đầu đà đã "không khuôn theo con đường Ấn Độ hay con đường Trung Hoa, mà mở lấy một con đường riêng cho phù hợp với tâm hồn dân tộc" (28).

Phật giáo Ấn Độ nêu lên vấn đề cứu độ chúng sinh khỏi mọi nỗi khổ đau trần thế - một vấn đề dường như rất thiết thân đối với hàng triệu, hàng triệu con người. Nhưng khi đề ra giải pháp thì nó lại có xu hướng thiên về tư duy siêu hình, thoát ly thực tế, tách khỏi cuộc đời. Theo Jawaharlal Nehru, "trong một số thời kỳ nhất định của lịch sử Ấn Độ, sự chạy trốn khỏi cuộc sống đã diễn ra trên quy mô lớn, chẳng hạn như một số lớn người vào sống trong... các tu viện của đạo Phật" (29). Về phương pháp tu hành, Phật giáo Ấn Độ nói

chung, Thiền tông Ấn Độ nói riêng đề cao "tọa thiền" và rất nghiêm khắc trong việc giữ giới. Mà răn giới thì có đến hàng mấy trăm điều.

Trong khi đó, dòng Thiền tiêu biểu của Phật giáo Trung Hoa là Thiền Nam tông (có ảnh hưởng đến nước ta) do Huệ Năng sáng lập thì lại quá thiên về duy lý, thực dụng. Ông chủ trương "lấy vô niệm làm gốc". Ông không tán thành kiểu "tọa thiền" ngoảnh mặt vào tường mà trầm tư mặc tưởng. Ông cho rằng chỉ cần nhận thức được "bản tính thanh tịnh" thì có thể "thành Phật ngay" trong phút chốc, những ý nghĩ sai lầm đều biến hết. Theo ông, đó là "đốn ngộ", vì thế tông phái của ông còn được gọi là "đốn tông" (30).

Phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử thì khác. Phái Thiền này trân trọng tiếp nhận những giá trị đạo đức cơ bản mà Phật giáo nguyên thủy Ấn Độ truyền bá. Nó khuyến khích mọi người tu thiền "*săn hỷ xả, nhuyển từ bi*", "*tích nhân nghi, tu đạo đức*", "*cầm giới hạnh, đoạn ghen tham*". Nhưng nó không chấp nhận "*trì giới và nhẫn nhục*", đặc biệt là càng không thể chấp nhận giữ giới (trong đó hàng đầu là giới sát) và nhẫn nhục cúi đầu làm nô lệ cho những thế lực xâm lược và thống trị ngoại bang tàn bạo.

Phái Thiền Trúc Lâm không phủ nhận "đốn ngộ" của phái Thiền Nam tông Trung Hoa, nhưng cũng thấy việc giác ngộ được chân lý không phải dễ dàng, ai cũng làm được. Trái lại, phải "*rèn lòng làm bụt*", "*đãi cát kén vàng*" (31). Về phương pháp tu hành, nó không chủ trương gò ép mọi người vào một lối tu nhất định nào. Phái Thiền này chẳng những không bài bác mà còn cảm thấy cái thú của người xuất gia "*kiếm chốn dương thân*", "*nấu mình sơn dã*" để "*tụng kinh niệm bụt*" (32). Nhưng nó đặc biệt khuyến khích những ai "*tìm Phật ở*

trong nhà", giác ngộ chân lý ngay giữa cuộc đời, gắn liền sự ngộ đạo với việc thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của quốc gia, dân tộc.

Chính ở những điểm cốt yếu vừa nêu, phái Thiền Trúc Lâm đã thể hiện rõ khả năng và bản lĩnh vững vàng trong quá trình tiếp xúc, giao lưu, đối thoại để lựa chọn tiếp thu và biến đổi thành của mình những giá trị phù hợp của cả Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa. Nhờ vậy, dòng Thiền Trúc Lâm mang đậm bản sắc văn hóa Đại Việt. Và cũng do đó nó góp phần thúc đẩy thêm sự đa dạng trên lĩnh vực tư tưởng tôn giáo - một thành tố rất quan trọng của các nền văn hóa trong khu vực thời Trung đại.

5. Sau khi Hương Vân đại đầu đà viên tịch (1308), Pháp Loa (1284-1330) rồi Huyền Quang (1254-1334) đã trở thành tổ thứ hai và tổ thứ ba của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Hai ông, nhất là Pháp Loa đã có công phát triển giáo hội, độ cho hàng ngàn tăng ni, thọ giới tại gia cho hàng chục ngàn Phật tử, tổ chức quyên góp xây chùa, dựng tháp, tạc tượng, in kinh và truyền bá

tư tưởng của vị tổ thứ nhất dòng Thiền này trong các tầng lớp nhân dân.

Và khi tư tưởng của dòng Thiền Trúc Lâm được phổ biến trong các tầng lớp xã hội - cả quý tộc và bình dân - thì chính nhân dân lại diễn đạt nhiều điểm của dòng tư tưởng ấy thành những câu ca dao, tục ngữ, ngôn ngữ, châm ngôn cho phù hợp với thực tế và tâm hồn phóng khoáng của mình: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa", "Lành với bụt chứ ai lành với ma", "Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối", "Dầu xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người".

Có thể xem đây là những câu đạt đến tầm triết lý dân gian, thấm sâu vào tâm khảm đông đảo quần chúng nhân dân.

Phải chăng đó là một trong những lý do giải thích tại sao, khi Nho giáo dần dần phát triển mạnh dưới thời Trần, rồi đạt đến cực thịnh dưới thời Lê sơ, Phật giáo có lúc bị lấn át, nhưng nó không bao giờ bị loại ra khỏi đời sống tâm linh của đại đa số dân cư Đại Việt.

CHÚ THÍCH

(1). Đến đầu thế kỷ XIII, phái Thiền Tinidalutuchi truyền được 19 thế hệ; phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền được 15 thế hệ. Xem *Thiền uyển tập anh*. Bản tiếng Việt do Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch. Nxb. Văn học, Hà Nội 1990, tr. 165-245, 27-163.

(2). Trong số 5 vị sư trên, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Viên Thông thuộc Thiền phái Tinidalutuchi; Khuông Việt, Đa Bảo thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông. (Theo *Thiền uyển tập anh*. Sdd).

(3), (4). *Thiền uyển tập anh*. Sdd, tr. 93, (147) (Ngô Tất Tố dịch).

(5). Tạ Ngọc Liễn: *Mối giao lưu văn hóa Việt - Trung trong lịch sử nhìn từ góc độ tiếp biến và sáng tạo văn hóa*. Báo cáo chuyên đề, bản in vi tính. Hà Nội, 2004, tr. 3

(6). Đó là các cư sĩ thiền sư như vua Lý Thánh Tông, vua Lý Anh Tông, vua Lý Cao Tông, Tham chính Ngô Ích, Thái phó Đỗ Anh Vũ, Thái phó Đỗ Thường, phụng ngự họ Phạm, Quân giáp Nguyễn Thúc... (Xem *Thiền uyển tập anh*. Sdd, tr. 247-249).

(7). Do bàn tay dàn dựng của Trần Thủ Độ, năm 1226, Lý Chiêu Hoàng (tức Chiêu Thánh) tuyên bố nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (tức

Trần Thái Tông) lúc đó mới 8 tuổi. Hơn 10 năm sau, Chiêu Thánh vẫn chưa có con. Để bảo đảm chắc chắn có người nối nghiệp vị vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Thủ Độ, chú Thái Tông, nắm giữ binh quyền bấy giờ, lại ép vua Thái Tông lập công chúa Thuận Thiên đang là vợ của Trần Liễu, anh Thái Tông, làm hoàng hậu và giáng Chiêu Thánh xuống làm công chúa. (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 15-16).

(8), (9). Trần Cảnh: *Thiên tông chỉ nam tự* (Tựa Thiên tông chỉ nam), do Nguyễn Đức Vân, Băng Thanh dịch. In trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển thượng. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 29.

(10). Theo các nhà Nho, tiểu ẩn là không ra làm quan, sống ẩn dật nơi thôn dã, núi rừng; đại ẩn là tuy vẫn giữ các cương vị chức tước nhưng có một cách nhìn thông đạt; còn Phúc Điền hòa thượng lại giảng đại ẩn, tiểu ẩn là Đại thừa, Tiểu thừa (Chú thích của *Thơ văn Lý - Trần*. Sdd, tr. 71).

(11). Trần Cảnh: *Khóa hư lục*, bài *Phổ khuyến phát bồ đề tâm* (Rộng khuyến mọi người mở lòng bồ đề). In trong *Văn thơ Lý - Trần*. Sdd, tr. 65 (Đỗ Văn Hỷ, Băng Thanh dịch).

(12), (13). Trần Tung: *Phật tâm ca* (Bài ca Tâm và Phật). In trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển thượng. Sdd, tr. 272-277, 273-277 (Huệ Chi dịch thơ).

(14), (16). Trần Khâm: *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của thượng sĩ Tuệ Trung), do Đỗ Văn Hỷ, Huệ Chi dịch. In trong *Thơ văn Lý - Trần*. Sdd, tr. 545, 545-546.

(15). Tuyết Đậu là Thiền sư Trung Quốc đời Tống, thuộc phái Vân Môn, tên thật là Trùng Hiên, thầy của Thiền sư Thảo Đường đời Lý. Dã Hiên chưa rõ là người nào (Theo chú thích của *Thơ văn Lý - Trần*).

(17), (18), (24). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 44, 73, 91.

(19). Theo *Tam tổ thực lục*, Trần Nhân Tông đã soạn những tác phẩm sau: *Thiền lâm thiết chủ y*

ngũ lục, *Trúc Lâm hậu tục*, *Thạch thất mị ngữ*, *Đại Hương Hải ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*. Đáng tiếc là những sách này không còn nữa. May mắn chỉ còn lưu giữ được 32 bài thơ, 1 bài *Sư đệ vấn đáp*, bài *Cư trần lạc đạo phú*, bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* và bài *Thượng sĩ hành trạng*. (In trong *Thơ văn Lý - Trần*, Sdd, tr. 451-551). Gần đây, ngoài những tác phẩm trên, Lê Mạnh Thát còn sưu tầm thêm được 2 bài giảng của Trần Nhân Tông tại chùa Sùng Nghiêm (1304) và viện Kỳ Lân (1306), 2 bài ngũ lục cùng một số văn thư ngoại giao của ông. (Tất cả in trong Lê Mạnh Thát: *Toàn tập Trần Nhân Tông*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 383-485).

(20). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 320-321

(21), (28). Tạ Ngọc Liễn: đã dẫn, tr. 5, 15.

(22). Ngô Thì Nhậm: *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh* (Thiên Thu thanh), do Tạ Ngọc Liễn dịch. Bài đã dẫn, tr. 5.

(23), (25). Dẫn theo Lê Mạnh Thát. Sdd, tr. 202, 262-263.

(26). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú* (Phú ở cõi trần vui đạo). In trong *Thơ văn Lý-Trần*. Sdd, tr. 505-510. Những câu dẫn ra ở dưới đều lấy từ nguồn này.

(27). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú*. Bốn câu kệ nguyên văn chữ Hán do Huệ Chi dịch. Sdd, tr. 510.

(29). Jawaharlal Nehru: *Phát hiện Ấn Độ*, tập I. Nxb. Văn học, 1999, tr. 126.

(30). Đàm Gia Kiện (Chủ biên). *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 482-483.

(31). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú*. Sdd, tr. 508.

(32). Trần Khâm: *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (Bài ca được thú lâm tuyền thành đạo). In trong *Thơ văn Lý - Trần*. Sdd, tr. 533.